TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 31 tháng 12 năm 2019
V/v *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Chuyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Thư

2. Ông Nguyễn Văn Môn

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Tống Lan Hương- Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B *tham gia phiên tòa:* Bà Đặng Minh Hà- Kiểm sát viên.

Trong ngày 31/12/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 433/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18/12/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990.

Cư trú: Số nhà 158, đường C, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1988

Cư trú: Số nhà 42, tổ 3, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/10/2019, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Tuấn A kết hôn với nhau ngày 06/11/2009, đăng ký kết hôn tại UBND phường M, thành phố B. Hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau. Chị và anh A chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm về kinh tế trong gia đình, anh A thường ham chơi, ít quan tâm vợ con. Mâu

thuẫn vợ chồng xảy ra, gia đình có khuyên bảo hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng ly thân từ tháng 10/2019 đến nay. Ngày 25/10/2019, Tòa án đã lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành nhưng sau đó anh A lại thay đổi ý kiến không đồng ý ly hôn. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu được ly hôn anh Nguyễn Tuấn A.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Bình M, sinh ngày 01/8/2010 và Nguyễn Minh P, sinh ngày 27/6/2014.

Hiện nay cháu Phương đang ở cùng chị, cháu Minh đang ở cùng anh A. Vợ chồng ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng một con chung là Nguyễn Minh P, còn anh A nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Bình M. Về cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là anh Nguyễn Tuấn A trình bày: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị T ngày 06/11/2009, có đăng ký kết hôn tại UBND phường M, thành phố B. Vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, chị T yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có các con chung như chị T trình bày là đúng. Vợ chồng ly hôn, anh nhất trí để chị T nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Minh P, còn anh nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Bình M. Về cấp dưỡng nuôi con, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 25/10/2019, Tòa án đã lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành nhưng sau đó anh suy nghĩ lại, anh không đồng ý ly hôn chị T. Anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ cùng chăm sóc con chung.

* Qua làm việc với cháu Nguyễn Bình M là con chung của chị T và anh A. Cháu Minh cho biết trường hợp bố mẹ cháu không ở cùng nhau, cháu có nguyện vọng được tiếp tục ở với bố cháu.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Tuấn A.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Minh P, sinh ngày 27/6/2014 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng, giao con chung là Nguyễn Bình M, sinh ngày 01/8/2010 cho anh Nguyễn Tuấn A nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom con. Không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí DSST. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0000680 ngày 23/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]- Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Bị đơn là anh Nguyễn Tuấn A được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với anh A.

[2]- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A kết hôn ngày 06/11/2009, có đăng ký kết hôn tại UBND phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Hôn nhân tự nguyện, không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, là hôn nhân hợp pháp (Theo Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình). Theo lời trình bày của chị T, anh A và các tài liệu có trong hồ sơ thì xác định được trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Hiện nay vợ chồng đã ly thân, không còn chung sống với nhau. Ngày 25/10/2019, Tòa án đã lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành giữa các đương sự. Anh A thay đổi ý kiến, không đồng ý ly hôn và mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy các con nhưng chị T giữ nguyên yêu cầu được ly hôn anh A. Xét thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị T được ly hôn anh A (Theo Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình).

[3]- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Bình M, sinh ngày 01/8/2010 và Nguyễn Minh P, sinh ngày 27/6/2014. Hiện nay cháu Phương đang ở cùng chị T, cháu Minh đang ở cùng anh A. Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Minh P, anh A nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Bình M. Cháu Minh có nguyện vọng được ở với bố khi bố mẹ không còn chung sống. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Minh P của chị T. Giao con chung là Nguyễn Minh P, sinh ngày 27/6/2014 cho chị T nuôi dưỡng, giao con chung là Nguyễn Bình M, sinh ngày 01/8/2010 cho anh A nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. (Theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình).

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T và anh A không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4]- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5]- Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Tuấn A.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Minh P, sinh ngày 27/6/2014 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng, giao con chung là Nguyễn Bình M, sinh ngày 01/8/2010 cho anh Nguyễn Tuấn A nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom con. Không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí DSST, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0000680 ngày 23/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- VKSND TP B;
- CCTHA-DS TP B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- UBND phường M, TP B, tỉnh Bắc Giang;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Phạm Thị Chuyền